UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /GCN-SXD(GĐCL)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3990/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực: Giám định tư pháp xây dựng; quản lý chất lượng công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Xét Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề tháng 01/2024 của Công ty TNHH MTV thiết kế và tư vấn xây dựng công trình hàng không ADCC (gửi Sở Xây dựng ngày 05/01/2024); Biên bản đánh giá Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 20/02/2024; văn bản số 138/ADCC-TTKSKĐ đề ngày 21/02/2024 của Công ty TNHH MTV thiết kế và tư vấn xây dựng công trình hàng không ADCC (gửi Sở Xây dựng ngày 22/02/2024) về việc đánh giá phòng thí nghiệm, phục vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Biên bản làm việc giữa đoàn đánh giá Sở Xây dựng và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 28/02/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH MTV thiết kế và tư vấn xây dựng công trình hàng không ADCC

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100726483. Đăng ký lần đầu ngày 06/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24/5/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Mã số thuế: 0100726483.

Địa chỉ: 180 đường Trường Chinh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm Vật liệu xây dựng - Las XD 61

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số 180, 182, 186 đường Trường Chinh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.35 633 605/0912 573 937

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 24.025**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 135/GCN-BXD ngày 06/3/2019 của Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH MTV thiết kế và tư vấn xây dựng công trình hàng không ADCC;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Hoàng Cao Thắng-PGĐ SXD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGĐ SXD;
- Lưu: VT, GĐCL (H.N.Duy 05b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thế Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.025

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số /GCN-SXD(GĐCL) ngày tháng 03 năm 2024)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	**THÍ NGHIỆM XI MĂNG**	
1	Thí nghiệm độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; ASTM C184, C188, C204; AASHTO T133, T153, T192.
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:12; ASTM C109, C 348, C349; AASHTO T106; ISO 679:09.
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187, C191, C266, C451; AASHTO T131, T129
II	**THÍ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG**	
4	Thí nghiệm độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119
5	Thí nghiệm độ cứng vebe hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022
6	Thí nghiệm khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108: 1993; ASTM C138; AASHTO T121
7	Thí nghiệm độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109: 2022; ASTM C232; AASHTO T158
8	Thí nghiệm hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111: 2022; ASTM C231; AASHTO T152
9	Thí nghiệm khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112: 2022;
10	Thí nghiệm độ hút nước của bê tông	TCVN 3113: 2022; ASTM C642
11	Thí nghiệm độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114: 2022
12	Thí nghiệm khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115: 2022; ASTM C642; AASHTO T121
13	Thí nghiệm độ thấm nước của bê tông	TCVN 3116: 2022
14	Thí nghiệm độ co ngót của bê tông	TCVN 3117: 2022
15	Thí nghiệm cường độ nén của bê tông	TCVN 3118: 2022; ASTM C39, C 873; AASHTO T140, T22
16	Thí nghiệm cường độ kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119: 2022; ASTM C78
17	Thí nghiệm cường độ kéo khi bửa của bê tông	TCVN 3120: 2022; ASTM C496; AASHTO T198
18	Thí nghiệm xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726: 2022
19	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cầu	TCVN 12252:2020

III	**THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA**	
20	Thí nghiệm thành phần hạt cho của cốt liệu bê tông và vữa	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27
21	Thí nghiệm khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu cho bê tông và vữa	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127; C 128; AASHTO T84
22	Thí nghiệm khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn cho bê tông và vữa	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; AASHTO T85
23	Thí nghiệm khối lượng thể tích xốp và độ hổng của cốt liệu cho bê tông và vữa	TCVN 7572-6:2006; ASTM C129; AASHTO T19
24	Thí nghiệm độ ẩm của cốt liệu cho bê tông và vữa	TCVN 7572-7:2006; ASTM C70; C566; AASHTO T255
25	Thí nghiệm hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ của cốt liệu cho bê tông và vữa	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142; AASHTO T112
26	Thí nghiệm tạp chất hữa cơ của cốt liệu cho bê tông và vữa	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
27	Thí nghiệm cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
28	Thí nghiệm độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
29	Thí nghiệm độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
30	Thí nghiệm hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791
31	Thí nghiệm hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa của cốt liệu cho bê tông và vữa;	TCVN 7572-17:2006
32	Thí nghiệm hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
33	Thí nghiệm độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
34	Thí nghiệm hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419: 2006; AASHTO T176
35	Hàm lượng hạt cuội sỏi bị đập vỡ	TCVN 7572-8:2006; ASTM D5821
36	Độ góc cạnh của đá dăm	TCVN 11807-2017; AASHTO T326
37	Độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
38	Cát xây dựng - Phương pháp xác định hàm lượng sét	TCVN 344:1986
39	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic.	TCVN 7572-14:2006
40	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
41	Thí nghiệm độ bền sunphat natri hoặc sunphat magie cho cốt liệu thô và mịn	TCVN 7572-15:2006; ASTM C88
IV	**THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT XÂY DỰNG**	
42	Thí nghiệm khối lượng riêng của đất xây dựng	TCVN 4195:2012; ASTM D 5550; ASTM D854; AASHTO T100; BS 1377 Part 2 :90

43	Thí nghiệm độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng	TCVN 4196:2012; ASTM D 4959; ASTM D2216; AASHTO T239 ; BS 1377 Part 2 :90
44	Thí nghiệm giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng	TCVN 4197:2012; ASTM D 4318, ASTM D4318-10el; AASHTO T89; AASHTO T90; BS 1377 Part 2 :90
45	Thí nghiệm thành phần hạt của đất xây dựng	TCVN 4198:2014; ASTM D 422, ASTM C136, ASTM D 1140; AASHTO T88; AASHTO T27; BS 1377 Part 2 :90
46	Thí nghiệm sức chống cắt trên máy cắt phẳng của đất xây dựng	TCVN 4199:1995; ASTM D3038; BS 1377 Part 7:90
47	Thí nghiệm tính nén lún của đất xây dựng	TCVN 4200:2012; ASTM D4186; ASTM D2435; BS 1377 Part 6:90
48	Thí nghiệm khối lượng thể tích (dung trọng) của đất xây dựng	TCVN 4202:2012; ASTM D2937; BS 1377 Part 2 :90
49	Thí nghiệm xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012; ASTM D4253, D4254.
50	Thí nghiệm xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724 : 2012
51	Thí nghiệm chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; 22 TCN 332:2006; ASTM D 1883; AASHTO T193; BS 1377 Part 4 :90
52	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020; 22TCN 333:2006; TCVN4201:2012; ASTM D698; D1557; AASHTO T99, T180; BS 1377 Part 4 :90
53	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438: 2012 ASTM D2166; BS 1377 Part 7:90
54	Thí nghiệm hệ số thấm của đất	TCVN 8723 : 2012 ASTM D2434; ASTM D5084; BS 1377 Park 5:90
55	Thí nghiệm hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974; AASHTO T267:2004; BS 1377 Park 3:90

56	Thí nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính	TCVN 10379:2014; TCVN 9403:2012; ASTM D1633; ASTM 2166
57	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012; ASTM D 4647
58	Xác định đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719 : 2012; ASTM D 4546; BS 1377 Park 5:90
59	Xác định đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012; ASTM D 4546
60	Xác định đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D955; ASTM D6289
61	Thí nghiệm vi cắt cánh (MVST)	TCVN 8725:2012; ASTM D4648/D4648M
62	Xác định hàm lượng muối của đất	TCVN 8727 : 2012
63	Mô đun đàn hồi E_0 của đất nền bằng thử nghiệm trong phòng	22TCN 211: 2006
64	Mô đun đàn hồi E_0 của vật liệu hạt không sử dụng chất kết dính (Cấp phối đá dăm, cấp phối thiên nhiên)	22TCN 211: 2006
65	Thí nghiệm cường độ nén của đá	TCVN 10324:2014 ASTM 2938:86
66	Thí nghiệm khối lượng riêng của đá	TCVN 8735:2012
67	Thí nghiệm độ ẩm và độ hút ẩm của đá	TCVN 10321:2014
68	Thí nghiệm khối lượng thể tích của đá	TCVN 10322:2014
V	**THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG**	
69	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
70	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dằn)	TCVN 3121-3:2022
71	Thí nghiệm khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
72	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
73	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
74	Thí nghiệm khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10: 2022
75	Thí nghiệm cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11: 2022
76	Xác định cường độ bám dính của vữa đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022
77	Thí nghiệm độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18: 2022
VI	**THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA**	
78	Thí nghiệm độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1:2011; ASTM D 1559; AASHTO T245
79	Thí nghiệm hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011; ASTM D 2172; AASHTO T164
80	Thí nghiệm thành phần hạt của bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; ASTM C 136; AASHTO T27

81	Thí nghiệm tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D 2726; AASHTO T166
82	Thí nghiệm tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D 2726; AASHTO T166
83	Thí nghiệm độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011
84	Thí nghiệm hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8:2011
85	Thí nghiệm độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011; ASTM D 2303; AASHTO T269.
86	Thí nghiệm độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10:2011
87	Thí nghiệm độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11:2011
88	Thí nghiệm độ ổn định Marsall còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; ASTM D 1559; AASHTO T245
89	Thí nghiệm độ bão hòa nước của bê tông nhựa	22TCN 62: 1984
90	Thí nghiệm hệ số trương nở của bê tông nhựa sau khi bão hòa	22TCN 62: 1984
91	Thí nghiệm cường độ chịu nén của bê tông nhựa	22TCN 62: 1984
92	Thí nghiệm hệ số ổn định nước và ổn định nhiệt của bê tông nhựa	22TCN 62: 1984
93	Thí nghiệm độ bền chịu nước sau khi bão hòa lâu của bê tông nhựa	22TCN 62: 1984
94	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020; AASHTO T283 - 14; ASTM D4867/D4867M
VII	**THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG**	
95	Thí nghiệm dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791: 2020 TCVN 8729: 2012; AASHTO T204; ASTM D7460
96	Thí nghiệm khối lượng thể tích của đất, đá trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; ASTM D1556; AASHTO T191
97	Thí nghiệm độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; 22TCN 16:1979
98	Thí nghiệm mô đun đàn hồi "E" chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
99	Thí nghiệm xác định môđun đàn hồi "E" nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	22TCN 211:2006; TCVN 8861:2011; TCVN 9354:2012; ASTM D4767; ASTM D1195; ASTM D1196
100	Thí nghiệm độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; 22TCN 278:2001
101	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT, CPTu)	TCVN 9352:2012; ASTM D5778; BS 1377 Park 9:90
102	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012 ASTM D1586; BS 1377 Park 9:90
103	Thí nghiệm chỉ số CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D 4429; AASHTO T193

104	Thí nghiệm xác định chỉ số phân cấp mặt đường (PCN)	TCVN 11365 :2016 ; ASTM D4694 ; AASHTO T222
105	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22TCN 355:06; ASTM D2573; TCVN 10184:2021; BS 1377 Park 9:90
106	Thí nghiệm thấm trong hố khoan (đổ nước)/Thấm hiện trường	TCVN 8731:2012 TCVN 9148:2012; BS 1377 Park 9:90; BS 5930:2015
107	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệp ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2012
108	Xác định chỉ số chất lượng đá (RQD)	TCVN 11676:2016; ASTM D6032
109	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951/6951M ; BS 1377 Park 9:90
VIII	**THÍ NGHIỆM GẠCH**	
110	Thí nghiệm kiểm tra kích thước, và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009
111	Thí nghiệm cường độ nén của gạch xây	TCVN 6355-2:2009
112	Thí nghiệm cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355-3:2009
113	Thí nghiệm độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355-4:2009
114	Thí nghiệm khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009
115	Thí nghiệm độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
IX	**THÍ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG VÀ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN**	
116	Thí nghiệm kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477-:2016
117	Thí nghiệm độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477-:2016
118	Thí nghiệm cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477-:2016
119	Thí nghiệm độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477-:2016
120	Thí nghiệm độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6477-:2016
121	Thí nghiệm kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476-:1999
122	Thí nghiệm cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476-:1999
123	Thí nghiệm độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476-:1999
124	Thí nghiệm độ mài mòn của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476-:1999
X	**THÍ NGHIỆM BỘT KHOÁNG**	
125	Thí nghiệm thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020 TCVN 8819:2011; TCVN 7572-2:2006
126	Thí nghiệm độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020 TCVN 8819:2011; TCVN 7572-7:2006
127	Thí nghiệm chỉ số dẻo bột khoáng	TCVN 8819:2011; TCVN 4197:2012
128	Thí nghiệm lượng mất khi nung của bột khoáng	22TCN 58:1984
129	Thí nghiệm khối lượng riêng của bột khoáng	22TCN 58:1984
130	Thí nghiệm khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng	22TCN 58:1984

131	Thí nghiệm hệ số háo nước của bột khoáng	22TCN 58:1984
132	Thí nghiệm hàm lượng chất hòa tan trong nước của bột khoáng	22TCN 58:1984
133	Thí nghiệm khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:1984
134	Thí nghiệm khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:1984
135	Thí nghiệm độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:1984
136	Thí nghiệm chỉ số về hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984
137	Hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
XI	**THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN**	
138	Thí nghiệm kéo vật liệu kim loại ở nhiệt độ phòng	TCVN 197-1:2014; ASTM A370; JIS G 3112, Z2241
139	Thí nghiệm uốn vật liệu kim loại	TCVN 198-1:2008; ASTM A370; JIS G 3112
140	Thí nghiệm uốn và uốn lại không hoàn toàn của thép	TCVN 6287:1997
141	Thí nghiệm kiểm tra mối hàn - thử uốn	TCVN 5401:2010
142	Thí nghiệm thử kéo mối hàn vật liệu kim loại	TCVN 5403:2010
143	Thí nghiệm thử phá hủy mối hàn kim loại - thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
144	Thí nghiệm phá hủy mối hàn kim loại - thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
145	Thí nghiệm giới hạn bền kéo của bu lông, cáp dự ứng lực	TCVN 197-1:2014; ASTM A370, F606, JIS Z2241
XII	**THÍ NGHIỆM NHỰA - BITUM**	
146	Thí nghiệm độ kim lún ở 25^0C của nhựa đường	TCVN 7495: 2005
147	Thí nghiệm độ kéo dài ở 25^0C của nhựa đường	TCVN 7496: 2005
148	Thí nghiệm nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497: 2005
149	Thí nghiệm nhiệt độ bắt lửa, điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498: 2005 TCVN 8818-2:2011
150	Thí nghiệm tổn thất khối lượng sau gia nhiệt của bi tum	TCVN 7499: 2005
151	Thí nghiệm lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500: 2005
152	Thí nghiệm khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 7501: 2005
153	Thí nghiệm độ bám dính với đá	TCVN 7504: 2005
154	Thí nghiệm xác định tỷ lệ độ kim lún còn lại so với độ kim lún ban đầu ở ở 25^0C	TCVN 7495: 2005
155	Thí nghiệm hàm lượng chất thu được khi chưng cất	TCVN 8818:2011 22 TCN 279:2001
XIII	**THÍ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG**	
156	Thí nghiệm nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
157	Thí nghiệm hàm lượng nước của nhựa đường lỏng	TCVN 8818-3:2011
158	Thí nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
159	Thí nghiệm độ nhớt động học	TCVN 8818-5:2011
XIV	**THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONIT**	
160	Thí nghiệm khối lượng riêng	TCVN 9395:2012

161	Thí nghiệm độ nhớt	TCVN 9395:2012
162	Thí nghiệm hàm lượng cát	TCVN 9395:2012
163	Thí nghiệm tỷ lệ chất keo	TCVN 9395:2012
164	Thí nghiệm lượng mất nước	TCVN 9395:2012
165	Thí nghiệm độ dày áo của sét	TCVN 9395:2012
166	Thí nghiệm lực cắt tĩnh	TCVN 9395:2012
167	Thí nghiệm tính ổn định	TCVN 9395:2012
168	Thí nghiệm độ PH	TCVN 9395:2012
XV	**THÍ NGHIỆM NƯỚC XÂY DỰNG**	
169	Thí nghiệm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
170	Thí nghiệm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
171	Thí nghiệm độ PH của nước	TCVN 6492:2011 TCXD 81 : 1981
172	Thí nghiệm hàm lượng ion clorua (Cl^-) của nước	TCVN 6194:1996 TCXD 81 : 1981
173	Thí nghiệm hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-}) của nước	TCVN6200:1996 TCXD 81 : 1981
174	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 4565: 1988; TCVN 6186:1996
175	Thí nghiệm hàm lượng Na^+ , k^+	TCVN 6196-3:2000 TCXD 81:1981
176	Cacbonic (CO_2) tự ăn mòn	TCXD 81:1981
177	Độ Cacbonat, độ cứng toàn phần và độ cứng không Cacbonat	TCXD 81:1981
178	Bicacbonat (HCO_3^-) và Cacbonat (CO_3^-); Amoni (NH_4^+)	TCXD 81:1981
179	Thí nghiệm hàm lượng Ca^{2+}, , Mg^{2+}, độ oxy hóa COD	TCXD 81:1981

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dung tiêu chuẩn mới tương ứng.